

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ 4/2012- Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Thuyết minh	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đã kiểm toán đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	III.1	864,942,781,893	917,417,870,812
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	III.2	6,239,058,244,702	6,029,092,624,509
Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	III.3	42,823,106,823,433	41,666,763,671,267
Chứng khoán kinh doanh	III.4	229,737,919,955	826,196,437,581
Chứng khoán kinh doanh		490,923,128,122	1,194,306,537,316
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(261,185,208,167)	(368,110,099,735)
Cho vay khách hàng		73,165,822,743,883	57,952,296,461,413
Cho vay khách hàng	III.5	74,478,564,337,372	59,044,836,949,430
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	III.6	(1,312,741,593,489)	(1,092,540,488,017)
Chứng khoán đầu tư	III.7	41,247,545,968,288	19,412,920,211,865
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	III.7.1	37,806,428,179,986	14,868,663,336,722
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	III.7.2	4,097,809,933,272	5,003,694,000,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán		(656,692,144,970)	(459,437,124,857)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	III.8	1,602,316,142,110	1,781,279,481,134
Đầu tư vào công ty liên kết	III.8.1	282,692,993,997	154,575,056,628
Đầu tư dài hạn khác	III.8.2	1,412,524,547,113	1,732,006,129,236
Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư, đầu tư dài hạn		(92,901,399,000)	(105,301,704,730)
Tài sản cố định		1,497,636,387,392	1,551,406,310,100
Tài sản cố định hữu hình	III.9	451,117,268,989	470,820,208,461
Nguyên giá tài sản cố định		1,023,197,001,541	886,936,819,824
Hao mòn tài sản cố định		(572,079,732,552)	(416,116,611,363)
Tài sản cố định vô hình	III.10	1,046,519,118,403	1,080,586,101,639
Nguyên giá tài sản cố định		1,245,130,490,277	1,203,436,820,745
Hao mòn tài sản cố định		(198,611,371,874)	(122,850,719,106)
Bất động sản đầu tư	III.11	151,733,579,986	147,138,579,986
Nguyên giá bất động sản đầu tư		151,733,579,986	147,138,579,986
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản Có khác		7,790,470,249,139	8,546,980,659,779
Các khoản lãi và phí phải thu		2,940,628,802,157	1,618,383,424,772
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		6,028,682,000	8,493,526,750
Các khoản phải thu	III.12	4,077,969,153,309	5,031,389,882,639
Tài sản Có khác	III.13	911,131,228,150	2,165,074,242,641
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(145,287,616,477)	(276,360,417,023)
TỔNG TÀI SẢN		175,612,370,840,781	138,831,492,308,446



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

QUÝ 4/2012- Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
		đồng	đã kiểm toán đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	III.14	488,477,289,152	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	III.15	30,512,107,135,831	26,672,484,256,550
Tiền gửi của khách hàng	III.16	117,747,416,352,273	89,548,672,963,831
Các công cụ tài chính phải sinh các công nợ tài chính khác	III.17	26,173,405,229	22,637,453,462
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	III.18	189,591,782,500	201,504,544,500
Phát hành giấy tờ có giá	III.19	3,420,068,393,288	4,531,631,630,177
Các khoản nợ khác		9,698,089,709,011	7,556,762,013,844
Các khoản lãi, phí phải trả		1,389,304,816,084	1,045,738,735,038
Thuế phải trả		78,367,227,353	381,138,357,091
Các khoản nợ khác	III.20	8,023,028,411,973	5,984,963,488,180
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	III.21	207,389,253,601	144,921,433,535
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		162,081,924,067,284	128,533,692,862,364
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD	III.22	10,320,233,376,265	7,547,587,039,063
Vốn điều lệ		10,000,000,000,000	7,300,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần		338,420,864,820	253,764,812,500
Vốn khác		(18,187,488,555)	(6,177,773,437)
Quỹ của TCTD		1,037,975,199,634	844,821,944,174
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		1,506,298,348,384	1,249,734,068,530
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		12,864,506,924,283	9,642,143,051,767
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		665,939,849,214	655,656,394,315
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		175,612,370,840,781	138,831,492,308,446

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

QUÝ 4/2012- Ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

		31/12/2012	31/12/2011
		đồng	đã kiểm toán đồng
I. Nghĩa vụ tiềm ẩn		73,288,237,239,914	75,794,709,765,988
1. Cam kết bảo lãnh		21,222,404,800,802	13,058,900,258,774
2. Cam kết thư tín dụng		52,065,832,439,112	62,735,809,507,214
II. Các cam kết đưa ra			
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
	V.1	73,288,237,239,914	75,794,709,765,988

Người lập:

Bà Ngô Bích Ngọc
Trưởng phòng kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 02 năm 2013

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc



38,
HÀ
GM
HÀ
ND
A-T

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

B03a/TC.TD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4/2012- Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Thuyết minh	Quý 4/2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng	đồng	đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	4,218,355,323,868	3,540,847,108,013	15,440,276,017,775	13,820,889,366,942
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(2,440,545,707,988)	(2,033,208,885,163)	(8,835,583,145,824)	(8,598,491,058,254)
Thu nhập lãi thuần	1,777,809,615,880	1,507,638,222,850	6,604,692,871,951	5,222,398,308,688
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	267,759,790,397	635,338,181,067	904,384,886,920	1,190,897,020,145
Chi phí hoạt động dịch vụ	(60,124,791,931)	(479,849,034,917)	(171,303,463,142)	(548,245,078,865)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	207,634,998,466	155,489,146,150	733,081,423,778	642,651,941,280
Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động ngoại hối	(31,210,723,481)	82,313,800,644	1,732,440,854	(85,325,909,386)
Lãi từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	6,442,714,035	63,141,902,069	(66,837,882,912)	(113,212,938,581)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	336,643,171,086	(255,636,347,205)	197,070,177,185	(655,427,623,253)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	343,085,885,121	(192,494,445,136)	130,232,294,273	(768,640,561,844)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	7,392,391,466	11,606,331,489	67,869,769,645	79,404,721,958
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	70,121,690,373	(311,686,288,831)	277,628,924,559	56,641,237,000
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	2,374,833,857,825	1,252,866,767,166	7,815,237,725,060	5,147,129,737,696
Chi phí người lao động	(471,472,469,253)	(313,085,054,968)	(1,426,502,072,238)	(824,090,012,976)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(67,196,012,383)	(60,527,450,173)	(241,817,655,799)	(199,745,673,924)
Chi phí hoạt động khác	(395,277,940,556)	(267,330,981,490)	(1,029,865,267,210)	(856,824,082,445,00)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(933,946,422,192)	(640,943,486,631)	(2,698,184,995,247)	(1,880,659,769,345)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	1,440,887,435,633	611,923,280,535	5,117,052,729,813	3,266,469,968,351
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay TCTD	(152,419,364,188)	-	(162,605,571,688)	-
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(925,700,176,881)	254,427,110,746	(1,658,024,906,321)	(525,281,882,313)
(Chi phí)hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	85,794,062,097	95,071,988,870	(62,467,820,066)	(3,664,248,098)
Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(83,957,157,844)	(112,000,000,000)	(143,927,199,454)	(112,000,000,000)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	364,604,798,817	849,422,380,151	3,090,027,232,284	2,625,323,837,940
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(95,936,025,550)	(171,214,075,020)	(767,175,391,026)	(709,988,295,247)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	2,464,844,750	-	2,464,844,750	-
Chi phí thuế TNDN trong năm	(93,461,180,800)	(171,214,075,020)	(764,710,546,276)	(709,988,295,247)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	271,143,618,017	678,208,305,131	2,325,316,686,008	1,915,335,542,693
Lợi ích của cổ đông thiểu số	5,285,467,461	(51,480,447,051)	14,156,233,508	(211,373,915,862)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA NGÂN HÀNG	265,858,150,556	729,688,752,182	2,311,160,452,500	2,126,709,458,555

Người lập:

Người phê duyệt:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Ông Lê Công

Tổng Giám đốc

Bà Ngô Bích Ngọc

Trưởng phòng kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 02 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

QUÝ 4/2012- Ngày 31 tháng 12 năm 2012

		Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
	Thuyết minh	đồng	đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được		14,220,173,975,386	13,571,818,175,233
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(8,492,017,064,778)	(8,212,451,931,397)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		733,081,423,778	642,651,941,280
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)		(65,105,442,058)	(198,538,847,977)
Thu nhập khác		(959,649,099,385)	(842,018,552,980)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		41,482,058,248	41,835,707,535
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(1,278,669,401,575)	(824,090,012,976)
Tiền thuế thực nộp trong năm		(1,070,056,673,943)	(654,263,306,067)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		3,129,239,775,673	3,524,943,172,651
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		(25,570,994,370,390)	1,011,307,353,715
Tăng các khoản về kinh doanh, đầu tư chứng khoán		(12,897,298,838,580)	(3,039,802,636,479)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay và ứng trước khách hàng		(15,433,727,387,942)	(10,423,192,922,826)
(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư)		(1,330,898,909,281)	(767,427,623,253)
(Tăng)/Giảm tài sản Có khác		2,163,352,153,323	(1,444,368,480,247)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		488,477,289,152	(8,768,803,309,362)
Tăng các khoản tiền gửi của các TCTD khác		3,839,622,879,281	9,755,831,792,941
Tăng tiền gửi của khách hàng		28,198,743,388,442	23,807,834,804,419
Tăng/(Giảm) phát hành trái phiếu và giấy tờ có giá		(1,111,563,236,889)	(879,010,809,803)
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi		(11,912,762,000)	84,496,402,500
Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản		3,535,951,767	22,637,453,462
Tăng/(giảm) khác của các khoản nợ khác		1,800,170,588,532	3,672,750,971,061
Sử dụng các quỹ		(353,823,389,431)	(477,349,146,288)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(17,087,076,868,343)	16,079,847,022,491
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(189,226,767,500)	(398,910,406,360)
Thu từ thanh lý tài sản cố định		2,053,096,829	
(Tăng)/Giảm đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		186,061,682,123	(150,365,604,608)
(Tăng)/Giảm bất động sản đầu tư			(16,373,890,954)
Cổ tức nhận được trong kỳ bằng tiền		71,185,933,189	79,404,721,958
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư		70,073,944,641	(486,245,179,964)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

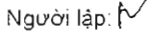
B04a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

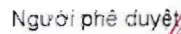
QUÝ 4/2012- Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
		đồng	đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần bằng tiền mặt		2,784,656,052,320	
Tăng/Giảm vốn góp của cổ đông thiểu số			26,503,900,000
Cổ tức trả cho cổ đông		(1,419,000,000,000)	(1,256,372,621,740)
Tăng/(Giảm) khác		(12,009,715,118)	(6,177,773,437)
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng trong) hoạt động tài chính		1,353,646,337,202	(1,236,046,495,177)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(15,663,356,586,500)	14,357,555,347,350
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		43,561,486,022,723	29,203,930,675,373
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		27,898,129,436,223	43,561,486,022,723

Người lập: 

Bà Ngô Bích Ngọc
Trưởng phòng kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 08 tháng 02 năm 2013

Người phê duyệt: 

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt: 

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc



Đơn vị báo cáo: Ngân hàng TMCP Quân Đội

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh – Đống Đa – Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV/2012

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với hoạt động chính là thực hiện các dịch vụ ngân hàng và tài chính có liên quan theo Giấy phép hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 09 năm 1994 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp và có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Lê Văn Bé	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Đậu Quang Lãnh	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011

4. Thành phần Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Phạm Thị Tỷ	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Công Sòa	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009

5. Thành phần Ban điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Công	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Đặng Quốc Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 05 năm 2002
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2005
Bà Cao Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2006
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 06 năm 2007
Ông Lưu Trung Thái (*)	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2008
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 04 năm 2011
Ông Hoàng Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 11 năm 2012
Bà Lê Thị Lợi	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009

(*) Thành viên không trực tiếp tham gia điều hành.

6. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội có trụ sở chính đặt tại số 21, Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một (01) Hội sở

chính, một (01) Sở giao dịch, một (01) chi nhánh tại Lào, một (01) chi nhánh tại Campuchia, năm mươi ba (53) chi nhánh, một trăm mười tám (118) phòng giao dịch, bốn (04) quỹ tiết kiệm và bốn (04) điểm giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, năm (05) công ty con và ba (03) công ty liên kết.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có năm (5) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 12 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long) ("MBS")	07/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 01 năm 2013 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	61,85%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Hà Nội) ("MB Cap")	53/UBCK-GP ngày 06/11/2009 do Ủy Ban Chứng khoán nhà nước cấp.	Quản lý quỹ đầu tư	61,78%
4	Công ty Cổ phần Địa ốc MB (*)	0103022148 ngày 25 tháng 1 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Kinh doanh bất động sản	65,88%
5	Công ty Cổ phần Việt REMAX (*)	0304136549 ngày 8 tháng 2 năm 2010 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Đầu tư xây dựng công trình khu dân cư, cao ốc văn phòng	78,09%

(*) Sở hữu gián tiếp qua các công ty con

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có ba (03) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần đầu tư VIETASSET (*)	0102749334 ngày 27 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Đầu tư xây dựng	45,00%
2	Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc (*)	4703000542 ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp	Xây dựng công trình	29,65%
3	Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC)	43GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 08 tháng 10 năm 2007	Bảo hiểm phi nhân thọ	49,76%

(*) Sở hữu gián tiếp qua các công ty con

7. Tổng số cán bộ công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 5 530 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 5 098 người).

II- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

2.2 *Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam, được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4), và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo

kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế khác ngoài Việt Nam.

Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày cuối quý và 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài

chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.4 Thay đổi chính sách kế toán

Trong năm 2010, Ngân hàng thực hiện áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, Ngân hàng không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Ngoài ra, trong năm Ngân hàng cũng thực hiện áp dụng Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

Do Thông tư 244/2009/TT-BTC và Thông tư 203/2009/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố, các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và năm tài chính kết thúc cùng ngày không bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc áp dụng các chính sách kế toán nêu trên.

2.5 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng

2.6.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm

2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Từ năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CNHH ngày 25 tháng 9 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau.

Thứ tự	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng chung đủ theo tỷ lệ 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như

chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

2.6.2 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Lào

Theo Quyết định số 324/BOL ("BOL324") ngày 19 tháng 04 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước Lào, chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào ("Chi nhánh") phải phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng. Theo đó, các khách hàng vay được phân loại thành "Nợ tốt" và "Nợ xấu" dựa trên lịch sử trả nợ và các yếu tố định tính khác. "Nợ tốt" là các khoản vay được phân loại vào nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn hoặc Nợ cần chú ý. "Nợ xấu" là các khoản vay được phân loại vào nhóm Nợ dưới tiêu chuẩn hoặc Nợ nghi ngờ hoặc Nợ có khả năng mất vốn.

Theo Quyết định số 324/BOL, Chi nhánh không cần phải trích dự phòng cụ thể cho các khoản "Nợ tốt". Dự phòng cụ thể cho các khoản "Nợ xấu" được trích lập dựa trên dự nợ của từng khoản vay với tỷ lệ dự phòng tương ứng với từng nhóm nợ theo bảng sau.

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
A	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
B	Nợ cần chú ý	0%
C	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
D	Nợ nghi ngờ	50%
E	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định số 324/BOL, ngoài việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể, Chi nhánh phải trích lập dự phòng chung cho các khoản vay được phân loại là "Nợ tốt". Theo đó, Chi nhánh phải trích dự phòng chung theo tỷ lệ 3,00% tổng giá trị các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ cần chú ý" tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ lệ dự phòng chung trích lập cho các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" sẽ do Ngân hàng Nhà nước Lào quy định cho từng năm tài chính cụ thể. Tại thời điểm cuối kỳ, Chi nhánh trích lập dự phòng chung cho các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" theo tỷ lệ 0,50% theo Công văn số 242/BOL do Ngân hàng Nhà nước Lào ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2011.

2.6.3 Đối với các khoản phải thu khách hàng liên quan đến giao dịch chứng khoán, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng mua bán chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán MBS, là công ty con của Ngân hàng

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu và cổ tức được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh và đầu tư".

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh theo các hướng dẫn thực hiện của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.8 Chứng khoán đầu tư

2.8.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh và đầu tư".

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn theo các hướng dẫn thực hiện của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá công (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn".

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán theo các hướng dẫn thực hiện của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.10 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản lãi/(lỗ) phát sinh từ các giao dịch giữa Ngân hàng và công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết đó.

2.11 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn ban đầu được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3-4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	3 năm

(*) Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

2.13 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là các bất động sản Ngân hàng và các công ty con đầu tư với mục đích cho thuê hoặc thu lợi từ việc tăng giá tài sản. Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban

đầu theo giá mua, bao gồm cả chi phí giao dịch và sau đó được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Chi phí khấu hao được hạch toán vào khoản mục chi phí hoạt động khác.

Khấu hao của bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	theo thời hạn thuê

(**): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

2.14 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày cuối kỳ tại Thuyết minh - Mục 7). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng

2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần

2.18 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

2.19 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán cho các hợp đồng kinh tế thông thường và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm nợ theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* đưa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác ngoại trừ các khoản thư tín dụng quốc phòng. Theo Công văn số 941/NHNN-TTGSNNH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại mở thư tín dụng quốc phòng và các ngân hàng phát hành bảo lãnh hoặc cam kết hoàn trả tham gia việc thanh toán đối với hợp đồng nhập khẩu trang thiết bị để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia không bị điều chỉnh bởi quy định về giới hạn cho vay và trích lập dự phòng của Ngân hàng Nhà nước.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.6. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư tài khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất

2.20 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

2.21 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

2.22 *Cần trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.23 *Các khoản phải thu*

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

2.24 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả của các số liệu có liên quan.

2.25 Lợi ích của nhân viên

2.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng)

2.25.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

III- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	693.527.303.714	753.773.593.670
Tiền mặt bằng ngoại tệ	171.415.478.179	163.644.277.142
	864.942.781.893	917.417.870.812

2. Tiền gửi tại NHNN

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.915.702.931.797	5.273.793.351.876
- Bằng VNĐ	5.316.155.663.325	2.581.377.887.300
- Bằng ngoại tệ	599.547.268.472	2.692.415.464.576
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	131.532.704.585	6.574.328.633
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Campuchia	191.822.608.320	748.724.944.000
	6.239.058.244.702	6.029.092.624.509

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào và Ngân hàng Nhà nước Campuchia bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào và Ngân hàng Nhà nước Campuchia.

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	18.226.374.995.121	41.056.573.671.267
Trong đó:		
Tiền gửi không kỳ hạn	403.719.980.866	639.847.388.468
- Bằng VNĐ	10.918.229.003	195.583.425.675
- Bằng ngoại tệ, vàng	392.801.751.863	444.263.962.793
Tiền gửi có kỳ hạn	17.822.655.014.255	40.416.726.282.799
- Bằng VNĐ	10.950.912.500.000	28.291.888.113.467
- Bằng ngoại tệ, vàng	6.871.742.514.255	12.124.838.169.332
Cho vay các TCTD khác	24.596.731.828.312	610.190.000.000
- Bằng VNĐ	24.759.337.400.000	610.190.000.000
- Bằng ngoại tệ và vàng	-	-
- Dự phòng rủi ro cho các TCTD khác	(162.605.571.688)	-
	42.823.106.823.433	41.666.763.671.267

4. Chứng khoán kinh doanh

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	469.172.162.316	668.157.300.186
Chưa niêm yết	21.750.965.806	526.149.237.130
	490.923.128.122	1.194.306.537.316
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(261.185.208.167)	(368.110.099.735)
	229.737.919.955	826.196.437.581

5. Cho vay khách hàng

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	73.409.872.991.214	57.799.883.657.251
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	315.587.893.186	106.684.964.156
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	186.539.704.317	201.504.544.500
	73.912.000.588.717	58.108.073.165.907
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MBS		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MBS	566.563.748.655	936.763.783.523
	74.478.564.337.372	59.044.836.949.430

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Nợ đủ tiêu chuẩn	69.511.713.622.359	54.766.210.711.015
Nợ cần chú ý	3.028.648.556.707	2.404.479.643.584
Nợ dưới tiêu chuẩn	299.126.568.876	305.546.028.095
Nợ nghi ngờ	432.905.189.665	111.310.138.603
Nợ có khả năng mất vốn	639.606.651.110	520.526.644.610
	73.912.000.588.717	58.108.073.165.907
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MBS	566.563.748.655	936.763.783.523
	74.478.564.337.372	59.044.836.949.430

- *Phân tích dư nợ theo thời gian:*

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Nợ ngắn hạn	52.413.387.392.160	38.929.021.417.381
Nợ trung hạn	13.002.375.809.000	11.640.911.718.714
Nợ dài hạn	8.496.237.387.557	7.538.140.029.812
	<u>73.912.000.588.717</u>	<u>58.108.073.165.907</u>
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MBS		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MBS	566.563.748.655	936.763.783.523
	<u>74.478.564.337.372</u>	<u>59.044.836.949.430</u>

- *Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp*

	31/12/2012 đồng	%	31/12/2011 đồng	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Cho vay các TCKT	64.648.213.544.753	86,80	50.035.118.762.542	84,74
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	3.909.174.857.244	5,25	4.495.739.262.370	7,61
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	476.028.216.502	0,64	218.265.547.496	0,37
Công ty TNHH nhà nước	8.154.390.775.857	10,95	6.769.707.557.085	11,47
Công ty TNHH tư nhân	18.318.757.092.552	24,60	12.668.331.350.027	21,46
Công ty cổ phần nhà nước	3.586.486.700.764	4,82	2.375.246.346.915	4,02
Công ty cổ phần khác	28.730.437.567.760	38,58	22.424.053.338.071	37,98
Doanh nghiệp tư nhân	946.164.072.789	1,27	767.938.359.481	1,30
Khác	526.774.261.285	0,71	315.837.001.097	0,53
Cho vay cá nhân	<u>9.263.787.043.964</u>	<u>12,44</u>	<u>8.072.954.403.365</u>	<u>13,67</u>
	<u>73.912.000.588.717</u>	<u>99,24</u>	<u>58.108.073.165.907</u>	<u>98,41</u>
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MBS				
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MBS	566.563.748.655	0,76	936.763.783.523	1,59
	<u>74.478.564.337.372</u>	<u>100,00</u>	<u>59.044.836.949.430</u>	<u>100,00</u>

- *Phân tích dư nợ cho vay theo ngành*

	31/12/2012 đồng	%	31/12/2011 đồng	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Cho vay các TCKT	64.648.046.871.753	86,80	50.035.118.762.542	84,74
Nông nghiệp và lâm nghiệp	4.598.702.101.610	6,175	2.978.418.231.553	5,04
Công nghiệp khai thác mỏ	3.419.204.211.285	4,59	2.978.100.947.179	5,04
Công nghiệp chế biến	19.920.600.742.015	26,75	15.088.526.015.124	25,57
SX và PP điện khí đốt và nước	8.517.359.644.748	11,44	5.530.698.483.340	9,37
Xây dựng	5.413.898.324.310	7,27	5.044.412.663.634	8,54
Thương nghiệp, sửa chữa	12.038.286.151.528	16,16	10.287.007.946.980	17,42

xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình				
Khách sạn và nhà hàng	108.901.997.867	0,15	112.441.284.435	0,19
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	5.654.367.198.484	7,59	5.612.516.916.019	9,51
Các hoạt động liên quan KD tài sản và dịch vụ tư vấn	3.902.943.753.533	5,24	1.585.544.384.967	2,69
Hoạt động phục vụ cá nhân và công đồng	490.637.991.108	0,66	399.318.246.450	0,68
Ngành khác	583.144.755.287	0,78	408.133.642.861	0,69
Cho vay cá nhân	9.263.953.716.964	12,44	8.072.954.403.365	13,67
	<u>73.912.000.588.717</u>	<u>99,24</u>	<u>58.108.073.165.907</u>	<u>98,41</u>
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MBS	566.563.748.655	0,76	936.763.783.523	1,59
	<u>74.478.564.337.372</u>	<u>100,00</u>	<u>59.044.836.949.430</u>	<u>100,00</u>

6. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm các khoản

	Tại Việt Nam			Tại chi nhánh nước ngoài			Tổng cộng		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	675.194.763.504	413.492.594.578	1.088.687.358.082	-	3.853.129.935	3.853.129.935	675.194.763.504	417.345.724.513	1.092.540.488.017
Dự phòng rủi ro trích lập thuận trong năm	1.564.245.125.327	90.329.366.077	1.654.574.491.404	50.123.502	3.400.291.415	3.450.414.917	1.564.295.248.829	93.729.657.492	1.658.024.906.321
Số dư phòng đã sử dụng để XLRR đến 30 tháng 11 năm 2012	(773.158.966.519)	-	(773.158.966.519)	-	-	-	(773.158.966.519)	-	(773.158.966.519)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2012	1.466.280.922.312	503.821.960.655	1.970.102.882.967	50.123.502	7.253.421.350	7.303.544.852	1.466.331.045.814	511.075.382.005	1.977.406.427.819
Trong đó:									
- Dự phòng cho vay khách hàng của NH	1.316.777.826.119	503.821.960.655	1.820.599.786.774	50.123.502	7.253.421.350	7.303.544.852	1.316.827.949.621	511.075.382.005	1.827.903.331.626
- Dự phòng các khoản phải thu khách hàng của MAS	149.503.096.193	-	149.503.096.193	-	-	-	149.503.096.193	-	149.503.096.193
Số dư phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2012	(664.664.834.330)	-	(664.664.834.330)	-	-	-	(664.664.834.330)	-	(664.664.834.330)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	801.616.067.982	503.821.960.655	1.305.438.048.637	50.123.502	7.253.421.350	7.303.544.852	801.655.211.484	511.075.382.005	1.312.741.593.489

6. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo):

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2011 bao gồm các khoản

	Tại Việt Nam			Tại chi nhánh Lào			Tổng cộng		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	425.924.555.768	312.411.712.602	738.336.268.370	-	-	-	425.924.555.768	312.411.712.602	738.336.268.370
Dự phòng rủi ro trích lập thuận trong năm	420.347.870.402	101.080.881.976	521.428.752.378	-	3.853.129.935	3.853.129.935	420.347.870.402	104.934.011.911	525.281.882.313
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR đến 30 tháng 11 năm 2011	(140.558.347.813)	-	(140.558.347.813)	-	-	-	(140.558.347.813)	-	(140.558.347.813)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2011	705.714.078.357	413.492.594.578	1.119.206.672.935	-	3.853.129.935	3.853.129.935	705.714.078.357	417.345.724.513	1.123.059.802.870
- Dự phòng cho vay khách hàng của hệ thống NH	648.090.120.263	413.492.594.578	1.061.582.714.841	-	3.853.129.935	3.853.129.935	648.090.120.263	417.345.724.513	1.065.435.844.776
- Dự phòng các khoản phải thu khách hàng của MBS	57.623.958.094	-	57.623.958.094	-	-	-	57.623.958.094	-	57.623.958.094
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2011	(30.519.314.853)	-	(30.519.314.853)	-	-	-	(30.519.314.853)	-	(30.519.314.853)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	675.194.763.504	413.492.594.578	1.088.687.358.082	-	3.853.129.935	3.853.129.935	675.194.763.504	417.345.724.513	1.092.540.488.017

7. Chứng khoán đầu tư

7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	28.407.271.557.222	10.119.787.932.894
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	7.343.717.808.324	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	712.420.000.000	3.251.997.782.033
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	816.602.583.359	526.132.755.079
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	106.433.924.800	106.433.966.716
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	419.982.306.281	864.310.900.000
	37.806.428.179.986	14.868.663.336.722
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(100.192.144.971)	(282.687.124.857)
	37.706.236.035.015	14.585.976.211.865

7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu Chính phủ	400.278.270.289	50.000.000.000
Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	350.000.000.000	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	2.080.000.000.000	3.818.694.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.267.531.662.983	1.135.000.000.000
	4.097.809.933.272	5.003.694.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(556.499.999.999)	(176.750.000.000)
	3.541.309.933.273	4.826.944.000.000

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Đầu tư vào công ty liên kết	282.692.993.997	154.575.056.628
Đầu tư dài hạn khác	1.412.524.547.113	1.732.006.129.236
	1.695.217.541.110	1.886.581.185.864
Dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn	(92.901.399.000)	(105.301.704.730)
	1.602.316.142.110	1.781.279.481.134

8.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

		31/12/2012	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đồng	Giá trị ròng theo phương pháp vốn chủ sở hữu đồng
Công ty Cổ phần Việt – Asset	45,00%	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	29,65%	45.000.000.000	48.035.391.402
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC)	49,76%	208.824.900.000	209.657.602.595
		278.824.900.000	282.692.993.997

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

		31/12/2011	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đồng	Giá trị ròng theo phương pháp vốn chủ sở hữu đồng
Công ty Cổ phần Việt – Asset	45,00%	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	29,65%	45.000.000.000	49.172.987.439
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC)	20,00%	80.000.000.000	80.402.069.189
		150.000.000.000	154.575.056.628

8.2 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	đồng	đồng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	585.453.088.355	523.434.588.355
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	88.722.356.800	88.000.000.000
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	217.020.000.000	284.850.000.000
Đầu tư vào các dự án dài hạn	521.329.101.958	835.721.540.881
	1.412.524.547.113	1.732.006.129.236

9. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau

	Nhà cửa, vật kiến trúc đồng	Máy móc thiết bị đồng	Phương tiện vận tải đồng	TSCĐ hữu hình khác đồng	Tổng cộng đồng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	148.881.820.822	464.013.817.191	212.567.186.835	61.473.994.976	886.936.819.824
Tăng trong kỳ	1.051.405.785	77.965.059.947	59.424.094.279	9.082.037.957	147.522.597.968
Giảm trong kỳ	(777.311.868)	(6.452.337.548)	(2.520.467.129)	(1.512.299.706)	(11.262.416.251)
Số dư cuối kỳ	149.155.914.739	535.526.539.590	269.470.813.985	69.043.733.227	1.023.197.001.541
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	18.777.689.014	278.761.081.813	92.555.711.624	26.022.128.912	416.116.611.363
Tăng trong kỳ	6.669.299.762	105.473.264.276	41.643.147.239	12.260.791.756	166.046.503.033
Giảm trong kỳ	(635.427.429)	(6.391.022.926)	(1.729.094.175)	(1.327.837.314)	(10.083.381.844)
Số dư cuối kỳ	24.811.561.347	377.843.323.163	132.469.764.688	36.955.083.354	572.079.732.552
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	130.104.131.808	185.252.735.378	120.011.475.211	35.451.866.064	470.820.208.461
Số dư cuối kỳ	124.344.353.392	157.683.216.427	137.001.049.297	32.088.649.873	451.117.268.989

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau

	Nhà cửa, vật kiến trúc đồng	Máy móc thiết bị đồng	Phương tiện vận tải đồng	TSCĐ hữu hình khác đồng	Tổng cộng đồng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	73.335.036.631	306.151.641.874	152.032.188.844	29.286.861.920	560.805.729.269
Tăng trong năm	78.313.469.492	168.955.364.551	73.555.400.009	33.279.266.861	354.103.500.913
Giảm trong năm	(2.766.685.301)	(11.093.189.234)	(13.020.402.018)	(1.092.133.805)	(27.972.410.358)
Số dư cuối năm	148.881.820.822	464.013.817.191	212.567.186.835	61.473.994.976	886.936.819.824
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	15.118.938.847	203.013.649.304	64.786.444.899	14.527.316.093	297.446.349.143
Tăng trong năm	5.423.006.524	86.163.705.750	33.142.788.742	13.232.511.222	137.962.012.238
Giảm trong năm	(1.764.256.357)	(10.416.273.241)	(5.373.522.017)	(1.737.698.403)	(19.291.750.018)
Số dư cuối năm	18.777.689.014	278.761.081.813	92.555.711.624	26.022.128.912	416.116.611.363
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	58.216.097.784	103.137.992.570	87.245.743.945	14.759.545.827	263.359.380.126
Số dư cuối năm	130.104.131.808	185.252.735.378	120.011.475.211	35.451.866.064	470.820.208.461

10. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác (*)</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	751.028.744.405	175.097.076.340	277.311.000.000	1.203.436.820.745
Tăng trong kỳ	2.872.482.907	38.831.686.625	-	41.704.169.532
Giảm trong kỳ	-	(10.500.000)	-	(10.500.000)
Số dư cuối kỳ	753.901.227.312	213.918.262.965	277.311.000.000	1.245.130.490.277
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	19.825.866.033	103.024.853.073	-	122.850.719.106
Tăng trong kỳ	16.335.145.450	59.436.007.318	-	75.771.152.768
Giảm trong kỳ	-	(10.500.000)	-	(10.500.000)
Số dư cuối kỳ	36.161.011.483	162.450.360.391	-	198.611.371.874
Gá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	731.202.878.372	72.072.223.267	277.311.000.000	1.080.586.101.639
Số dư cuối kỳ	717.740.215.829	51.467.902.574	277.311.000.000	1.046.519.118.403

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác (*)</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	653.155.425.512	98.278.176.562	277.311.000.000	1.028.744.602.074
Tăng trong năm	97.873.318.893	84.570.173.330	-	182.443.492.223
Giảm trong năm	-	(7.751.273.552)	-	(7.751.273.552)
Số dư cuối năm	751.028.744.405	175.097.076.340	277.311.000.000	1.203.436.820.745
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	4.692.173.240	63.881.575.157	-	68.573.748.397
Tăng trong năm	15.133.692.793	46.649.968.893	-	61.783.661.686
Giảm trong năm	-	(7.506.690.977)	-	(7.506.690.977)
Số dư cuối năm	19.825.866.033	103.024.853.073	-	122.850.719.106
Gá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	648.463.252.272	34.396.601.405	277.311.000.000	960.170.853.677
Số dư cuối năm	731.202.878.372	72.072.223.267	277.311.000.000	1.080.586.101.639

11. Bất động sản đầu tư

Tình hình về bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	-	147.138.579.986	147.138.579.986
Tăng trong năm	-	4.595.000.000	4.595.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	151.733.579.986	151.733.579.986
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	-	147.138.579.986	147.138.579.986
Số dư cuối năm	-	151.733.579.986	151.733.579.986

Tình hình về bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	-	130.865.341.716	130.865.341.716
Tăng trong năm	-	18.789.555.447	18.789.555.447
Giảm trong năm	-	(2.516.317.177)	(2.516.317.177)
Số dư cuối năm	-	147.138.579.986	147.138.579.986
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	-	100.652.684	100.652.684
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	(100.652.684)	(100.652.684)
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	-	130.764.689.032	130.764.689.032
Số dư cuối năm	-	147.138.579.986	147.138.579.986

12. Các khoản phải thu

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Các khoản phải thu nội bộ	89.135.275.424	581.449.187.791
Các khoản phải thu bên ngoài	3.988.708.909.885	4.449.940.594.848
	<u>4.077.844.185.309</u>	<u>5.031.389.882.639</u>

13. Tài sản cố khác

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	339.577.940.042	174.521.303.976
Tài sản Cố khác	571.553.288.108	1.990.552.938.665
	<u>911.131.228.150</u>	<u>2.165.074.242.641</u>

13.1. Dự phòng rủi ro cho các tài sản cố nội bảng khác

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Số dư đầu kỳ	276.360.417.023	89.288.606.532
Chi phí dự phòng trích lập thêm trong kỳ	143.927.199.454	187.071.810.491
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ	(275.000.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	<u>145.287.616.477</u>	<u>276.360.417.023</u>

14. Các khoản nợ chính phủ và ngân hàng nhà nước

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Vay NHNN	488.477.289.152	-
- Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
- Vay cầm cố các giấy tờ có giá	488.477.289.152	-
- Vay thanh toán bù trừ	-	-
- Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
- Vay khác	-	-
- Nợ quá hạn	-	-
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	<u>488.477.289.152</u>	<u>-</u>

15. Tiền vàng gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	86.351.887.102	29.107.343.800
- Bằng VNĐ	77.809.413.888	27.288.051.915
- Bằng vàng và ngoại tệ	8.542.473.214	1.819.291.885
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	14.328.690.060.000	24.835.704.306.071
- Bằng VNĐ	9.220.000.000.000	18.764.064.581.071

- Bảng vàng và ngoại tệ	5.108.690.060.000	6.071.639.725.000
Tiền vay các TCTD khác	16.097.065.188.729	1.807.672.606.679
- Bảng VNĐ	10.170.809.504.500	12.809.504.500
- Bảng vàng và ngoại tệ	5.926.255.684.229	1.794.863.102.179
	<u>30.512.107.135.831</u>	<u>26.672.484.256.550</u>

16. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	35.576.227.350.142	24.546.997.469.521
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	23.484.621.751.140	15.639.879.404.501
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	76.129.031.276	53.634.349.834
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	12.014.670.685.868	8.852.328.250.869
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	805.881.858	1.155.464.317
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	64.919.718.536.197	48.822.591.206.174
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	24.856.818.705.296	18.597.742.837.705
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	1.084.463.680.246	24.349.237.047.593
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	34.920.337.978.300	1.224.786.323.761
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.058.098.172.355	4.650.824.997.115
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.371.083.956.220	8.322.312.226.279
Tiền ký quỹ	15.880.386.509.714	7.856.772.061.857
- Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	7.119.671.369.054	638.156.906.721
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	8.760.715.140.660	7.218.615.155.136
	<u>117.747.416.352.273</u>	<u>89.548.672.963.831</u>

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền gửi của TCKT	76.715.757.064.848	59.015.941.823.224
Tiền gửi của cá nhân	41.031.659.287.425	30.532.731.140.607
	<u>117.747.416.352.273</u>	<u>89.548.672.963.831</u>

17. Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác

Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)			
	Tài sản đồng	Công nợ đồng	Giá trị ròng đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	- (26.173.405.229)	(26.173.405.229)	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	- (24.266.621.000)	(24.266.621.000)	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	- (1.906.784.229)	(1.906.784.229)	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	168.198.738	(22.805.652.200)	(22.637.453.462)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(22.805.652.200)	(22.805.652.200)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	168.198.738	-	168.198.738

18. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	124.322.682.500	115.042.432.500
Vốn nhận của tổ chức khác	65.269.100.000	86.462.112.000
	189.591.782.500	201.504.544.500

Nguồn vốn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thể hiện khoản vốn của Ngân hàng Thế giới (thông qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế) hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III theo Hiệp định Tín dụng ngày 09 tháng 09 năm 2002 giữa Ngân hàng Thế giới và Bộ Tài chính, theo đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") là đơn vị thực hiện. Ngân hàng ký hợp đồng phụ với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào ngày 10 tháng 05 năm 2004 và sửa đổi hợp đồng phụ vào ngày 16 tháng 7 năm 2005. Tổng hạn mức tín dụng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đối với hai hợp đồng trên là 100 tỷ đồng Việt Nam được điều chỉnh hàng năm và phải trả theo lịch thanh toán cụ thể phụ thuộc vào kỳ hạn của từng khoản vay hay từng nhóm các khoản vay trong từng hợp đồng cụ thể. Ngân hàng trả lãi suất LIBOR 6 tháng cộng một khoản chênh lệch. Lãi suất này sẽ được điều chỉnh 6 tháng một lần trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay.

Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VNĐ trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 6,50%/năm theo kỳ trả nợ đầu tiên, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay.

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Trái phiếu phổ thông phát hành	2.420.000.000.000	3.530.000.000.000
Giấy tờ có giá khác	1.000.068.393.288	1.001.631.630.177
	3.420.068.393.288	4.531.631.630.177

20. Các khoản nợ khác:

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Các khoản phải trả nội bộ	552.469.741.660	277.580.887.993
Các khoản phải trả bên ngoài	7.470.558.670.313	5.707.382.600.187
	8.023.028.411.973	5.984.963.488.180

21. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng cộng đồng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2012	- 144.921.433.535		144.921.433.535
Chi phí trích lập trong năm	- 62.467.820.066		62.467.820.066
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2012	- 207.389.253.601		207.389.253.601

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng cộng đồng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2011	-	141.057.185.437	141.057.185.437
Trích lập trong năm	-	3.864.248.098	3.864.248.098
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2011	-	144.921.433.535	144.921.433.535

22. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đến 31 tháng 12 năm 2012 số lượng cổ phiếu phát hành của Ngân hàng là 10.000.000.000 với mệnh giá 10.000 VNĐ. Do đó vốn điều lệ của Ngân hàng là 10.000.000.000.000 VNĐ.

Tên chỉ tiêu	Dư đầu	Trích lập	Sử dụng	Dư cuối
Vốn điều lệ	7.300.000.000.000	2.700.000.000.000	-	10.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	253.764.812.500	84.656.052.320	-	338.420.864.820
Vốn khác	(6.177.773.437)	-	(12.009.715.118)	(18.187.488.555)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	227.902.530.418	107.293.617.916	(226.455.960)	334.969.692.374
Quỹ dự phòng tài chính	435.234.418.507	216.720.752.522	(1.231.863.041)	650.723.307.988
Quỹ khác	181.684.995.249	295.980.486.448	(425.383.282.425)	52.282.199.272
Lợi nhuận chưa phân phối	1.249.734.068.530	1.681.265.187.876	(1.424.983.816.602)	1.506.015.439.804
Lợi ích cổ đông thiểu số	655.656.394.315	14.156.233.508	(3.872.778.609)	665.939.849.214
Tổng cộng	10.297.799.446.082	5.100.072.330.590	(1.867.707.911.755)	13.530.163.864.917

Trong năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

Ngày tăng vốn	Nghị quyết	Giá trị đồng	Hình thức tăng vốn
Ngày 23/03/2012	Nghị quyết số 300/NQ-MB-ĐHDCĐ và Nghị quyết số 532/1/NQ-MB-HĐQT	1.000.000.000.000	Phát hành riêng lẻ cho cổ đông chiến lược
Ngày 29/03/2012	Nghị quyết số 300/NQ-MB-ĐHDCĐ	1.700.000.000.000	Chào bán cổ phiếu ra công chúng
		<u>2.700.000.000.000</u>	

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	30/09/2012		31/12/2011	
	Tổng số	Vốn CP thường	Tổng số	Vốn CP thường
Vốn góp của cổ đồng	10.000.000.000.000	10.000.000.000.000	7.300.000.000.000	7.300.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	338.420.864.820	338.420.864.820	253.764.812.500	253.764.812.500
	<u>10.338.420.864.820</u>	<u>10.338.420.864.820</u>	<u>7.553.764.812.500</u>	<u>7.553.764.812.500</u>

22.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	Không quy định

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tin dụng tự quyết định.

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ cho năm 2012 dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

22.3 Lãi trên mỗi cổ phiếu

	<i>2012 đồng</i>	<i>2011 đồng</i>
Lợi nhuận sau thuế	2.311.160.452.500	2.126.709.458.555
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	936.721.311	730.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.467	2.913

22.4 Cổ tức:

	<i>2012 đồng</i>	<i>2011 đồng</i>
Cổ tức năm trước	419.000.000.000	-
Tạm ứng cổ tức cho kỳ hiện hành	1.000.000.000.000	876.000.000.000
	1.419.000.000.000	876.000.000.000

22.5. Cổ phiếu:

	<i>31/12/2012</i>	<i>31/12/2011</i>
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.000.000.000	730.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.000.000.000	730.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	1.000.000.000	730.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<i>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 đồng</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	2.935.208.880.136	3.738.453.517.240
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	9.419.162.100.903	8.311.835.873.404
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	3.042.286.865.271	1.662.414.286.296
Thu lãi khác	43.618.171.465	108.185.690.002
	15.440.276.017.775	13.820.889.366.942

2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	<i>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 đồng</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	7.489.467.963.952	7.052.327.121.601
Trả lãi tiền vay	657.381.563.790	776.541.750.389
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	661.705.589.956	749.445.726.519
Chi phí lãi khác	27.028.028.126	20.176.459.745
	8.835.583.145.824	8.598.491.058.254

3. Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	<i>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 đồng</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Bảo lãnh	452.280.001.525	373.348.639.278
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	179.869.399.971	174.278.370.240
Dịch vụ chứng khoán	64.003.242.607	56.845.847.835
Dịch vụ quản lý quỹ	27.287.643.741	42.728.253.353
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khách sạn	24.531.370.162	31.903.050.715
Doanh thu từ hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	29.785.195.924	425.125.518.467
Doanh thu từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	53.221.298.994	48.906.608.884
Các dịch vụ khác	73.406.733.996	37.760.731.373
	904.384.886.920	1.190.897.020.145
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(67.668.038.330)	(44.955.523.295)
Chi phí cho hoạt động kinh doanh khách sạn	(22.498.773.624)	(19.732.119.915)
Chi phí hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	(15.343.346.522)	(399.156.953.209)
Chi phí từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	(40.865.444.622)	(37.739.484.582)
Chi phí về dịch vụ chứng khoán	(15.396.584.632)	(14.329.672.567)
Các dịch vụ khác	(9.531.275.412)	(32.331.325.296)
	(171.303.463.142)	(548.245.078.865)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	733.081.423.778	642.651.941.280

4. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:

	<i>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 đồng</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	203.377.417.600	122.211.733.311
Thu từ các công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	404.331.718.704	223.329.288.605
Thu từ các công cụ tài chính phải sinh khác	-	270.908.130
	<u>607.709.136.304</u>	<u>653.378.928.788</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(27.944.343.093)	(268.094.729.513)
Chi về các công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	(578.032.352.357)	(470.610.108.661)
Chi về các công cụ tài chính phải sinh khác	-	-
	<u>(605.976.695.450)</u>	<u>(738.704.838.174)</u>
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>1.732.440.854</u>	<u>(85.325.909.386)</u>

5. Lãi/ lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn

Lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn

	<i>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 đồng</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	74.547.793.725	80.862.248.605
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(141.385.676.637)	(194.075.187.196)
	<u>(66.837.882.912)</u>	<u>(113.212.938.591)</u>

Hoàn nhập/(chi phí) từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn

	<i>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 đồng</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 đồng</i>
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	106.924.891.568	(236.709.440.117)
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	77.744.979.887	(391.988.330.984)
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn dài hạn khác	12.400.305.730	(26.729.852.152)
	<u>197.070.177.185</u>	<u>(655.427.623.253)</u>

6. Lãi/ lỗ từ hoạt động khác

	<i>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 đồng</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 đồng</i>
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	41.482.058.248	41.835.707.535
Thu từ kinh doanh bất động sản	26.811.031.024	8.513.253.238
Thu nhập khác	209.335.835.287	6.292.276.227
	<u>277.628.924.559</u>	<u>56.641.237.000</u>

7. Chi phí hoạt động:

	<i>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 đồng</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 đồng</i>
Chi cho thuê văn phòng	259.788.156.233	199.454.226.230
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	11.164.035.096	16.767.268.702
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	39.897.929.033	32.001.853.175
Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ	69.085.424.670	70.608.667.820
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	45.341.453.666	33.008.721.103
Chi phí quảng cáo, tiếp thị và thông tin liên lạc	222.614.914.531	123.050.366.995
Chi quản lý chung	194.755.376.120	159.212.693.139
Chi phí hoạt động khác	187.217.977.861	222.720.285.281
	<u>1.029.865.267.210</u>	<u>856.824.082.445</u>

8. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Đơn vị: đồng

	<i>Phát sinh trong năm</i>			<i>Điều chỉnh</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>		
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Thuế GTGT	3.053.757.534	43.008.583.005	(45.733.285.231)	-	329.055.308
Thuế TNDN	318.973.561.462	767.175.391.026	(1.070.056.673.943)	-	16.092.278.545
Các loại thuế khác	59.111.038.095	155.776.084.488	(152.941.229.083)	-	61.945.893.500
	<u>381.138.357.091</u>	<u>965.960.058.519</u>	<u>(1.268.731.188.257)</u>	<u>-</u>	<u>78.367.227.353</u>

8.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<i>Năm 2012 đồng</i>	<i>Năm 2011 đồng</i>
Tổng lợi nhuận theo kế toán trước thuế hợp nhất	3.090.027.232.284	2.625.323.837.940
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(57.869.769.645)	(44.424.935.390)
- Các khoản điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	(3.059.862.279)	(292.895.278.834)
- Lợi nhuận trước thuế của các công ty con	(77.814.192.061)	499.150.624.528
- Các chi phí không được khấu trừ	56.655.754.105	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	<u>2.997.939.162.404</u>	<u>2.787.154.248.244</u>

Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính (25%) của Ngân hàng (i)	749.484.790.601	696.788.562.061
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài (ii)	4.510.752.352	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành của các công ty con (iii)	13.179.848.073	13.199.733.186
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành của toàn hệ thống (i+ii+iii)	767.175.391.026	709.988.295.247
Thuế phải nộp bổ sung theo Biên bản Quyết toán thuế của các công ty con	-	18.685.616
Thuế TNDN phải trả phát sinh trong năm	767.175.391.026	710.006.980.863
Điều chỉnh thuế phải trả của MBS	-	2.298.839.880
Thuế TNDN phải trả phát sinh trong năm sau điều chỉnh	767.175.391.026	712.305.820.743
Thuế TNDN phải trả đầu năm	318.973.561.462	260.931.046.786
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.070.056.673.943)	(654.263.306.067)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	16.092.278.545	318.973.561.462

8.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty con của Ngân hàng là Công ty Chứng khoán Thăng Long ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với tổng số tiền 2.275.662.170 đồng cho phần chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết với giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất

9. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền được thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quý	864.942.781.893	917.417.870.812
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.239.058.244.702	6.029.092.624.509
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	403.719.980.866	639.847.388.468
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	11.959.209.900.000	35.975.128.138.934
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	8.431.198.528.762	-
	27.898.129.436.223	43.561.486.022.723

V- Các thông tin khác

1. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất là Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh

thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	5.090.625.887.085	2.458.879.524.700
Bảo lãnh vay vốn	425.428.995.000	24.827.920.000
Bảo lãnh dự thầu	1.235.913.366.057	605.507.176.045
Bảo lãnh thanh toán	6.115.880.451.273	4.898.360.357.265
Bảo lãnh khác	8.354.556.101.387	5.071.325.280.764
Cam kết thư tín dụng	52.065.832.439.112	62.735.809.507.214
	<u>73.288.237.239.914</u>	<u>75.794.709.765.988</u>

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (xem Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong bộ phận quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

<i>Loại giao dịch</i>	<i>Phải thu đồng</i>	<i>(Phải trả) đồng</i>
Tiền gửi	47.463.609.982	(9.787.061.647.356)
Vay của Ngân hàng	2.790.000.000.000	(2.000.000.000.000)

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

<i>Loại giao dịch</i>	<i>Phải thu đồng</i>	<i>(Phải trả) đồng</i>
Giao dịch tiền gửi	1.047.880.125.828	(5.102.092.989.060)
Vay của Ngân hàng	806.376.741.794	-

3. Báo cáo bộ phận

3.1 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phải sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý được trình bày dưới bảng tổng hợp sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết thư tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	63.848.643.531.077	99.966.384.508.895	69.879.774.743.933	20.953.583.874.038
Nước ngoài	940.271.881.559	261.136.532.152	35.301.897.606	113.080.000.000

3.2 Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực địa lý

	Miền Bắc đồng	Miền Trung đồng	Miền Nam đồng	Nước ngoài đồng	Tổng cộng đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	10.239.815.660,157	1.294.564.366,590	3.822.539.814,025	83.356.177,003	15.440.276.017,775
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(4.817.366.109,713)	(1.006.608.399,854)	(2.980.326.928,414)	(31.406.675,843)	(8.835.708.113,824)
Thu nhập lãi thuần	5.422.449.550,444	287.955.966,736	842.212.885,611	51.949.501,160	6.604.567.903,951
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	603.654.603,042	56.565.908,533	240.676.841,314	3.487.534,031	904.384.886,920
Chi phí hoạt động dịch vụ	(113.905.227,230)	(4.219.143,083)	(51.559.420,406)	(1.619.672,423)	(171.303.463,142)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	489.749.375,812	52.346.765,450	189.117.420,908	1.867.861,608	733.081.423,778
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(37.748.420,862)	5.039.234,640	32.845.182,256	1.596.444,820	1.732.440,854
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động đầu tư	195.888.536,521	2.213.527,397	-	-	198.102.063,918
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	(115.520.214,760)	15.995.535,674	372.091.297,712	5.062.305,933	277.628.924,559
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	5.954.943.795,155	363.551.029,897	1.436.266.786,487	60.476.113,521	7.815.237.725,060
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(2.117.951.167,489)	(181.043.475,190)	(362.315.376,385)	(36.874.976,183)	(2.698.184.995,247)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	3.836.867.659,666	182.507.554,707	1.073.951.410,102	23.601.137,338	5.117.052.729,813
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho vay TCTD	(162.605.571,688)	-	-	-	(162.605.571,688)
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khác hàng	(865.145.239,495)	(70.618.771,426)	(714.828.324,591)	(7.432.570,809)	(1.658.024.906,321)
Dự phòng giảm giá khác	(185.043.550,658)	(5.048.787,167)	(16.302.681,695)	-	(206.395.019,520)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	2.624.198.265,825	106.839.996,114	342.820.403,816	16.168.566,529	3.090.027.232,284
Chi phí thuế TNDN hiện hành	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	(767.175.391,026)
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	2.464.844,750
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	2.325.316.686,008

3.3 Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực kinh doanh

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp	Đầu tư	Hoạt động lên ngân hàng	Khối quản lý tài sản	Hoạt động chung không phân bổ	Tổng
Thu nhập						
Từ bên ngoài	2.116.657.804.752	2.576.683.339.233	2.840.838.056.844	240.472.692.969	38.585.631.262	7.815.237.725.060
Từ nội bộ các khối	1.072.129.858.577	(656.730.584.722)	(411.780.417.140)	(142.010.592.009)	138.391.735.294	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	3.188.787.663.329 (729.101.203.383)	1.921.952.754.511 (413.784.492.514)	2.429.057.639.704 (522.961.025.119)	98.462.300.960 (21.198.321.935)	176.977.366.556 (1.011.139.952.297)	7.815.237.725.060 (2.698.184.995.248)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
Lợi nhuận thuần hoạt động	2.459.686.459.946	1.508.168.261.997	1.906.096.614.585	77.263.979.025	(834.162.585.741)	5.117.052.729.812
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay TCTD	-	-	(162.605.571.688)	-	-	(162.605.571.688)
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng	(1.658.024.906.321)	-	-	-	-	(1.658.024.906.321)
Chi phí dự phòng khác	-	-	-	-	(206.395.019.520)	(206.395.019.520)
LÃI/(LỖ) BỘ PHẬN TRƯỚC THUẾ	801.661.553.625	1.508.168.261.997	1.743.491.042.897	77.263.979.025	(1.040.557.605.261)	3.090.027.232.283
Chi phí thuế TNDN						
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	(767.175.391.026)
	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	2.464.844.750
LỢI NHUẬN THUẬN SAU THUẾ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	2.325.316.686.007
Chi phí mua mới TSCĐ	-	-	-	7.897.529.915	181.329.237.585	189.226.767.500
Tài sản cố định hữu hình	-	-	-	7.605.823.115	139.916.768.853	147.522.597.968
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	291.700.800	41.412.468.732	41.704.169.532
TỔNG TÀI SẢN	73.215.294.235.781	43.081.127.623.205	49.226.718.287.887	2.199.420.775.858	7.889.684.950.040	175.612.245.872.781
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	118.368.347.058.139	3.987.835.625.090	31.416.956.491.128	1.102.353.987.036	7.206.588.846.471	162.081.924.067.284

4 Thuyết minh về biến động lợi nhuận:

Lợi nhuận trước thuế của MB quý 4 năm 2012 so với quý 4 năm trước 2011 tăng 464.703.394.344 đồng tương đương mức 17.7% do các nguyên nhân sau:

Khoản mục có biến động lớn	Ảnh hưởng	
	Lợi nhuận trước thuế đồng	Lợi nhuận sau thuế đồng
Tăng lợi nhuận do thu nhập lãi thuần tăng	1.382.294.563.263	1.036.720.922.447
Tăng lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	90.429.482.498	67.822.111.874
Tăng lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	87.058.350.240	65.293.762.680
Tăng lợi nhuận do giảm lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	898.872.856.117	674.154.642.088
Giảm lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động khác	220.987.687.559	165.740.765.669
Giảm lợi nhuận do thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(11.534.952.313)	(11.534.952.313)
Giảm lợi nhuận do chi phí hoạt động	(817.525.225.902)	(613.143.919.427)
Giảm lợi nhuận do chi phí dự phòng rủi ro	(1.385.879.367.118)	(1.039.409.525.339)
Tổng tăng giảm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh.	464.703.394.344	345.643.807.680

5 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất lẽ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép

Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

5.1 RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh,
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

5.1 Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

5.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày đồng	91-180 ngày đồng	181-360 ngày đồng	Trên 360 ngày đồng
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác				
- Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Cho vay và ứng trước khách hàng	3.032.206.368.110	299.126.568.876	436.294.498.038	918.874.879.195
Chứng khoán đầu tư	80.000.000.000	-	171.000.000.000	250.000.000.000
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-

	<i>Quá hạn</i>			
	<i>Dưới 90 ngày đồng</i>	<i>91-180 ngày đồng</i>	<i>181-360 ngày đồng</i>	<i>Trên 360 ngày đồng</i>
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	80.000.000.000	-	171.000.000.000	250.000.000.000
Tài sản có khác	281.725.555.539	-	23.213.753.332	257.000.000.000
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Có khác	281.725.555.539	-	23.213.753.332	257.000.000.000
Tổng cộng	3.393.931.923.649	299.126.568.876	630.508.251.370	1.425.874.879.195

5.1 RỦI RO THỊ TRƯỜNG

5.1.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất lẻ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất lẻ của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất lẻ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất lẻ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Đơn vị: đồng

	Lãi suất được định giá lại trong vòng						Tổng
	Không bị định giá lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	864.942.781.893	-	-	-	-	-	864.942.781.893
Tiền gửi tại NHNN	-	6.239.058.244.702	-	-	-	-	6.239.058.244.702
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	5.007.272.527	13.034.103.368.339	19.053.353.000.007	6.730.088.754.248	2.133.120.000.000	-	42.985.712.395.121
Chứng khoán kinh doanh (*)	490.923.128.122	-	-	-	-	2.000.000.000.000	490.923.128.122
Cho vay và ứng trước	-	-	-	-	-	-	-
Khách hàng (*)	-	30.024.205.469.449	37.421.174.218.669	4.688.381.696.516	637.839.094.486	1.666.678.844.534	74.478.564.337.372
Chứng khoán đầu tư (*)	379.327.120.951	5.667.460.179.621	4.563.456.656.097	-	1.313.670.083.359	24.050.023.413.473	41.904.238.113.258
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	1.695.217.941.110	-	-	-	-	-	1.695.217.941.110
Tài sản cố định	1.497.636.387.392	-	-	-	-	-	1.497.636.387.392
Bất động sản đầu tư	151.733.579.986	-	-	-	-	-	151.733.579.986
Tài sản Có khác (*)	7.819.298.323.969	116.459.541.647	-	-	-	-	7.935.757.865.616
Tổng tài sản	12.904.086.135.950	55.081.286.803.758	61.088.023.874.773	15.328.771.110.521	4.084.629.177.845	25.716.702.258.007	178.243.784.374.572
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	488.477.289.152	-	-	-	-	488.477.289.152
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	11.325.090.521.785	9.388.660.904.500	5.559.036.854.248	2.239.318.855.298	-	30.512.107.135.831
Tiền gửi của khách hàng	-	52.343.970.788.945	33.329.752.162.116	17.782.655.372.049	9.124.681.550.262	10.166.316.498.301	117.747.416.352.273
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro	-	4.003.000.000	84.000.000	100.500.000	839.812.000	184.564.470.500	189.591.782.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	58.393.288	1.000.000.000.000	10.000.000	420.000.000.000	-	3.420.068.393.288
Các khoản nợ khác (*)	9.475.815.076.231	14.885.379.179	-	-	-	-	9.490.700.455.410
Tổng nợ phải trả	9.475.815.076.231	64.176.485.372.349	43.718.497.066.616	18.341.842.726.297	11.811.013.602.789	10.350.880.969.401	161.874.534.813.663
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	3.428.271.059.719	(9.095.198.568.591)	17.369.526.808.157	(3.013.071.615.776)	(7.726.384.424.944)	15.365.821.288.606	16.369.249.560.889

(*). Các khoản mục này không bao gồm đến dự phòng rủi ro.

5. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

5.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VND và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Đơn vị: đồng

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	128.716.767.705	34.896.071.976	8.383.123.832	171.995.963.513
Tiền gửi tại NHNN	788.072.012.974	-	134.830.568.404	922.902.581.378
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	13.113.586.864.294	107.480.896.295	203.968.806.542	13.425.036.567.131
Chứng khoán kinh doanh	312.420.000.000	-	-	312.420.000.000
Cho vay và ứng trước khách hàng	17.440.119.865.233	313.612.675.428	153.187.318.625	17.906.919.859.286
Chứng khoán đầu tư	-	-	113.520.000.000	113.520.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	722.356.800	-	722.356.800
Tài sản cố định	4.104.155.317	-	4.824.876.868	8.929.032.185
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Các tài sản Có khác	2.906.290.695.456	484.008.315.281	15.554.266.415	3.405.853.277.152
Tổng tài sản	34.693.310.360.979	940.720.315.780	634.268.960.686	36.268.299.637.445
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	10.887.478.697.929	82.105.305.259	73.904.214.255	11.043.488.217.443
Tiền gửi của khách hàng	25.221.596.961.364	878.301.138.263	175.100.227.708	26.274.998.327.335
Phát hành giấy tờ có giá	(2.271.362.094.076)	(482.889.464.221)	63.580.800.000	(2.690.670.758.297)
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	2.793.084.329.478	485.132.440.093	61.944.202.365	3.340.160.971.936
Tổng nợ phải trả	36.630.797.894.695	962.649.419.394	374.529.444.328	37.967.976.758.417
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.937.487.533.715)	(21.929.103.614)	259.739.516.358	(1.699.677.120.971)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.021.931.400.000	-	-	1.021.931.400.000
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(915.556.133.715)	(21.929.103.614)	259.739.516.358	(677.745.720.971)

5. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

5.3.3. *Rủi ro thanh khoản*

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất là đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán. Trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.

- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.

- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.

- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.

- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Quá hạn	Trong hạn				Đơn vị: đồng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	864.942.781.893	-	-	-	864.942.781.893
Tiền gửi tại NHNN	-	6.239.058.244.702	-	-	-	6.239.058.244.702
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	12.946.047.365.080	19.176.456.275.793	8.863.208.754.248	-	42.985.712.395.121
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	490.923.128.122	-	-	-	490.923.128.122
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	4.400.286.966.358	12.100.949.451.402	22.613.466.493.549	22.418.255.519.333	6.315.366.665.477	74.478.564.337.372
Chứng khoán đầu tư (*)	564.111.600.000	5.222.625.659.621	4.383.456.656.097	3.809.713.554.512	25.924.330.643.028	41.904.238.113.258
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	1.695.217.541.110	1.695.217.541.110
Tài sản cố định	-	-	-	-	730.777.166.096	1.497.636.387.392
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	151.733.579.986	151.733.579.986
Tài sản Cố khác (*)	561.456.816.103	6.449.309.471.031	49.738.541.632	340.094.464.526	254.720.321.174	7.935.757.865.616
Tổng tài sản	5.525.855.382.461	44.313.856.101.851	46.223.117.967.071	35.431.272.292.619	33.286.994.780.951	178.243.784.374.572
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	488.477.289.152	-	-	-	488.477.289.152
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	11.337.900.026.285	9.375.851.400.000	7.798.355.709.546	-	30.512.107.135.831
Tiền gửi của khách hàng	-	42.787.059.904.031	25.418.018.737.843	25.599.519.166.972	21.305.574.069.028	117.747.416.352.273
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	26.173.405.229	-	26.173.405.229
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	5.048.000.000	4.692.300.000	31.342.900.000	148.508.582.500	189.591.782.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	58.393.286	1.000.000.000.000	420.010.000.000	-	3.420.068.393.288
Các khoản nợ khác (*)	-	2.545.130.098.997.00	-	6.945.900.093.773	-	9.490.872.252.190
Tổng nợ phải trả	-	57.163.515.771.173.00	35.798.562.437.843	40.821.301.275.520	6.637.244.474.399	161.874.706.610.463
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	5.525.855.382.461	(12.849.659.669.322)	10.424.555.529.228	(5.390.028.982.901)	11.832.912.129.423	16.369.077.764.109

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

6. Trình bày bổ sung các thông tin về tài sản tài chính và nợ phải trả theo thông tư 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 6 trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu

▪ ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn, hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

6.1

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Giá trị ghi sổ					Đơn vị đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Giá trị hợp lý
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	864.942.781.893	864.942.781.893
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	6.239.058.244.702	6.239.058.244.702
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	43.104.988.501.518	(*)
Chứng khoán kinh doanh	1.636.021.979.415	-	-	-	1.636.021.979.415	(*)
Cho vay và ứng trước khách hàng	-	-	74.478.564.337.372	-	-	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	36.661.329.328.693	-	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	4.097.809.933.272	-	-	-	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	7.018.472.987.466	-	2.465.384.912.863	(*)
	1.636.021.979.415	4.097.809.933.272	81.497.037.324.838	36.661.329.328.693	52.674.374.440.976	176.564.391.064.034 (*)

(*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

6.1

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (liếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Giá trị ghi sổ					Đơn vị: đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Đi vay và phải trả	Sẵn sàng để bán	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng công giá trị ghi sổ
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	30.512.107.135.831	-	-	30.512.107.135.831 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	117.747.416.352.273	117.747.416.352.273 (*)
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	26.173.405.229	-	-	-	-	26.173.405.229 (*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	189.591.782.500	-	-	189.591.782.500 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	3.420.068.393.288	3.420.068.393.288 (*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	9.488.645.045.916	9.488.645.045.916 (*)
	26.173.405.229	-	30.701.698.918.331	-	130.656.129.791.477	161.384.002.115.037 (*)

(*) : Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin

7. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

- 7.1 Gộp chỉ tiêu "Thu từ hoạt động dịch vụ nhận được" và "Chi từ hoạt động dịch vụ" thành chỉ tiêu "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được".
- 7.2 Gộp chỉ tiêu "Thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" và "Thu từ hoạt động đầu tư" thành chỉ tiêu "Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)".
- 7.3 Gộp chỉ tiêu "Thu khác" và "Chi hoạt động khác" thành chỉ tiêu "Chi phí từ hoạt động kinh doanh khác".
- 7.4 Phân loại lại chỉ tiêu "(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán" từ "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư" sang "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh".
- 7.5 Phân loại lại khoản "Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)" từ "Tăng/(Giảm) khác của các khoản nợ khác".

Số liệu so sánh cho số liệu trình bày cho báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2011 trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất đã được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	30/09/2011 (như được trình bày trước đây) đồng	30/09/2011 (điều chỉnh) đồng	30/09/2011 (điều chỉnh lại) đồng
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác	651.311.430.138	(282.983.904.307)	368.327.525.831
Tổng thu nhập hoạt động	4.177.246.874.837	(282.983.904.307)	3.894.262.970.530
Chi phí hoạt động khác	(872.477.005.262)	282.983.904.307	(589.493.100.955)
Tổng chi phí hoạt động	(1.522.700.187.021)	282.983.904.307	(1.239.716.282.714)

8. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2012

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
USD	20.828.00	20.828.00
EUR	26.800.00	27.313.00
GBP	33.678.00	32.474.00
JPY	267.00	270.00
HKD	2.663.00	2.701.00
CHF	22.094.00	22.366.00
AUD	21.631.00	21.384.00
CAD	21.090.00	20.606.00
SGD	16.883.00	16.202.00
THB	653.00	687.00
SEK	3.129.00	3.060.00
CNY	3.283.00	3.299.00
NZD	16.481.00	16.266.00
TWD	698.00	699.00
DKK	3.603.00	3.841.00
NOK	3.650.00	3.667.00
KRW	18.00	18.00
ZAR	2.545.00	2.573.00
LAK	2.57	2.61

Người lập:



Bà Ngô Bích Ngọc
Trưởng phòng kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 02 năm 2013

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Lê Công
Tổng Giám đốc



C. P. In.